

Số: 607/QĐ-UBND

Vĩnh Hanh, ngày 07 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh Hanh**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 27A/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hanh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27B/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hanh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 323/TTr- PKT ngày 05/7/2026 của Phòng Kinh tế về việc công bố công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh Hanh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh Hanh.

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- VP. HĐND và UBND xã;
- Các cơ quan chuyên môn UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Đoàn Đức Định



TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 607/QĐ- UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	21.100.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	50,56	40,66
I	Thu nội địa	21.100.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	50,56	40,66
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	129.284.000.000	54.287.717.048	91.433.507.365	70,72	41,99
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.392.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	61,34	49,33
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.260.000.000	1.028.009.569	1.633.087.923	26,09	16,42
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11.132.000.000	7.550.605.879	9.035.565.842	81,17	67,83
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.892.000.000	45.709.101.600	80.764.853.600	72,18	40,85
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	105.091.000.000	26.272.998.000	52.545.996.000	50,00	25,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.801.000.000	-	6.801.000.000	100	-
	Thu bổ sung có mục tiêu		19.436.103.600	21.417.857.600		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
C	TỔNG CHI NSDP	129.284.000.000	27.619.105.619	58.754.109.057	45,45	21,36
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	122.483.000.000	27.619.105.619	58.754.109.057	47,97	22,55
1	Chi đầu tư phát triển	2.302.000.000	1.623.745.475	1.623.745.475	70,54	70,54



STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2	Chi thường xuyên	117.780.000.000	25.995.360.144	57.130.363.582	48,51	22,07
3	Chi cho vay			-		
4	Chi viện trợ			-		
5	Chi trả nợ lãi			-		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-		
7	Dự phòng NSNN	2.402.000.000	-	-		
8	Các nhiệm vụ chi khác			-		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	6.801.000.000				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 607/QĐ- UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	21.100.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	50,56	40,66
I	Thu nội địa	21.100.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	50,56	40,66
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	40.000.000	688.097.580	717.285.241	1.793,21	1720,24
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN			-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.200.000.000	5.937.868.582	7.110.285.531	77,29	64,54
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.210.000.000	680.168.025	941.384.333	77,80	56,21
5	Thuế bảo vệ môi trường			-		
6	Các loại phí, lệ phí	4.020.000.000	921.290.200	1.483.761.882	36,91	22,92
	Trđó: Lệ phí trước bạ	3.680.000.000	838.970.200	1.337.552.882	36,35	22,80
7	Các khoản thu về nhà, đất	3.870.000.000	244.471.692	266.610.737	6,89	6,32
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-				
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			-		
-	Thu tiền sử dụng đất	3.870.000.000	243.403.280	264.642.320	6,84	6,29
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	2.760.000.000	106.719.369	149.407.041	5,41	3,87
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.392.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	61,34	49,33
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	11.132.000.000	7.550.605.879	9.035.565.842	81,17	67,83
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.260.000.000	1.028.009.569	1.633.087.923	26,09	16,42



ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 607/QĐ- UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	21.100.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	50,56	40,66
I	Thu nội địa	21.100.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	50,56	40,66
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	40.000.000	688.097.580	717.285.241	1.793,21	1720,24
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN			-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.200.000.000	5.937.868.582	7.110.285.531	77,29	64,54
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.210.000.000	680.168.025	941.384.333	77,80	56,21
5	Thuế bảo vệ môi trường			-		
6	Các loại phí, lệ phí	4.020.000.000	921.290.200	1.483.761.882	36,91	22,92
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>3.680.000.000</i>	<i>838.970.200</i>	<i>1.337.552.882</i>	<i>36,35</i>	<i>22,80</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	3.870.000.000	244.471.692	266.610.737	6,89	6,32
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			-		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	-				
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>			-		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>3.870.000.000</i>	<i>243.403.280</i>	<i>264.642.320</i>	<i>6,84</i>	<i>6,29</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					



STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	2.760.000.000	106.719.369	149.407.041	5,41	3,87
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.392.000.000	8.578.615.448	10.668.653.765	61,34	49,33
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	11.132.000.000	7.550.605.879	9.035.565.842	81,17	67,83
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.260.000.000	1.028.009.569	1.633.087.923	26,09	16,42

6/10

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 607/QĐ- UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 2	Lũy kế 2 quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	129.284.000.000	27.619.105.619	58.754.109.057	45,45	21,36
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	122.483.000.000	27.619.105.619	58.754.109.057	47,97	22,55
I	Chi đầu tư phát triển	2.302.000.000	1.623.745.475	1.623.745.475	70,54	70,54
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2.302.000.000	1.623.745.475	1.623.745.475	70,54	70,54
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	117.780.000.000	25.995.360.144	57.130.363.582	48,51	22,07
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	60.181.000.000	12.560.397.265	24.986.078.908	41,52	20,87
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-				
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.402.000.000		-		
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	6.801.000.000	-	-		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	6.801.000.000		-		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)
(Kèm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND xã Vĩnh Hạnh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				





Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	129.284	58.754,109057	45,45	
I	Nguồn ngân sách trong nước	129.284	58.754,109057	45,45	
1	Chi quản lý hành chính	26.921	14.220,923665	52,82	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ		9.099,519577		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ		5.121,404088		
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	60.181	24.907,84	41,39	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		24.553,18		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		354,66		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		1.249,71		
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		1.114,57		
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		135,13		
5	Chi bảo đảm xã hội	14.655	8.899,13	60,72	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-		
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		8.899,13		
6	Chi hoạt động kinh tế	13.406	2.673,56	19,94	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-		
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		2.673,56		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.200	314,05	26,17	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		314,05		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	300	592,50	197,50	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		592,50		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	200	55,85	27,93	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-		
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		55,85		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300	294,43	98,14	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		294,43		
11	Chi quốc phòng	4.354	2.730,27	62,71	
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-		
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		2.730,27		
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.385	675,67	48,78	
12.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-		
12.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		675,67		
13	Chi khác ngân sách	1.679	516,43	30,76	
13.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
13.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		516,43		
14	Dự phòng	2.402			
15	Chi đầu tư phát triển	2.302	1.623,75		
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				